UBND XÃ THANH MIỆN **HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ** Số: 09/PABTHT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc** *Thanh Miện, ngày 14 tháng 9 năm 2026*

PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo, thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện
(sau sáp nhập thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng)

1. Đại diện hộ gia đình, cá nhân có đất, cây trồng, vật nuôi, tài sản trên đất thu hồi:

- Ông Lương Văn Miền, số ĐDCN: 030060019293 số điện thoại: 0977.309.676

- Vợ là bà Vũ Thị Anh, đã chết.

- Nơi thường trú và nơi ở hiện nay: Thôn Bất Nạo, xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng.

2. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại đối cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi

thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng và các văn bản có liên quan;

Căn cứ Chứng thư định giá đất số 76/2026/CT-ĐGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2026 và Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất kèm theo của Công ty Tư vấn Bất động sản và Tài nguyên môi trường Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 391/TB-HĐTĐGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Thanh Miện;

Căn cứ vào biên bản kiểm đếm về đất, cây trồng, vật nuôi và tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện.

3. Nội dung phương án

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo, thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện (sau sáp nhập thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng), cụ thể như sau:

- Vị trí thu hồi: Thửa đất số 644-1, thuộc trích lục bản đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000, Khu Bất Nạo, tờ bản đồ số 39 (301575-6-(9)), thị trấn Thanh Miện được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hải Dương phê duyệt ngày 13/6/2025.

- Diện tích thu hồi: 327,6m^2; trong đó: Đất ở 2,6m^2, đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở 45,0m^2, đất nông nghiệp giao theo Nghị quyết 03 của tỉnh ủy Hải Hưng 280,0m^2, thu hồi thuộc 02 thửa đất:

+ Thửa đất thứ nhất thuộc thửa đất số 412a, tờ bản đồ số 04 đã được UBND huyện Thanh Miện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 005986 ngày 06/8/2014, diện tích thu hồi: 47,6m^2, loại đất: Đất ở 2,6m^2, đất trồng cây lâu năm 45,0m^2.

+ Thửa đất thứ hai là đất nông nghiệp giao theo Nghị quyết 03 của tỉnh ủy Hải Hưng, diện tích thu hồi: 280,0m^2, loại đất: Đất nuôi trồng thuỷ sản.

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	*7*	*8*	*9=7*8*6*
I	**Bồi thường về đất**							**65.640.000**

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
1	Bồi thường về đất ở *(Thông báo số 391/TB-HĐTĐGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Thanh Miện)*	m2	2,60	12.400.000	32.240.000	100%		32.240.000
2	Đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất có đất ở *(Thông báo số 391/TB-HĐTĐGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Thanh Miện)*	m2	45,0	120.000	5.400.000	100%		5.400.000
3	Bồi thường về đất nông nghiệp giao theo NQ 03 *(Thông báo số 391/TB-HĐTĐGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Thanh Miện)*	m2	280,0	100.000	28.000.000	100%		28.000.000
II	**Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm**							**140.000.000**
1	Đất trồng cây hàng năm *(Khu vực 3- Địa bàn các xã)*	m2	280,0	500.000	140.000.000	100%		140.000.000
III	**Hỗ trợ ổn định sản xuất**							**8.400.000**
1	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh: 30% giá đất nông nghiệp cùng loại *(Khu vực 3 - địa bàn các xã)*	m2	280,0	100.000	28.000.000	30%		8.400.000
IV	**Hỗ trợ ổn định đời sống (không phải di dời chỗ ở)**							**0**
1	- Tỷ lệ đất nông nghiệp giao theo NQ 03 bị thu hồi là 51,3 % được hỗ trợ gạo trong thời gian 6 tháng, mỗi tháng là 30kg/khẩu. - Năm 2022, dự án Nam chợ Neo thu hồi đợt 1, hộ gia đình đã được hỗ trợ gạo trong thời gian 6 tháng, mỗi tháng là 30kg/khẩu (*tỷ lệ % diện tích thu hồi 43,4%)* - Việc xác định hỗ trợ ổn định đời sống theo từng dự án, hộ ông Lương Văn Miền đã được hỗ trợ đủ theo quy định.							**0**

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
V	**Hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi**							**243.410.000**
1	Hỗ trợ đối với đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở hỗ trợ bằng 50% giá đất ở theo bảng giá đất *(Theo khoản 11 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026)*	m2	45,0	10.000.000	450.000.000	50%		225.000.000
2	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại cải tạo đất nông nghiệp *(phần diện tích là đất công ích do UBND xã quản lý, gia đình không có hợp đồng) (Theo khoản 6 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026)*	m2	184,1	100.000	18.410.000	100%		18.410.000
VI	**Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, vật nuôi**							**16.352.000**
A	**Bồi thường cây trồng, vật nuôi**							**6.417.000**
1	**Cây trồng trong Giấy chứng nhận QSD đất**							**3.739.000**
1.1	Cây trầu không	m2	1,28	25.000	32.000	100%		32.000
1.2	Cây cau lợn cọ chiều cao H > 90 cm	cây	2,0	950.000	1.900.000	100%		1.900.000
1.3	Cây mẫu đơn ta ĐK tán từ 1,0m đến 1,2m gốc có 5-7 nhánh	cây	3,0	250.000	750.000	100%		750.000
1.4	Cây vú sữa 10 cm < ĐK thân < 15 cm	cây	1,0	684.000	684.000	100%		684.000
1.5	Cây sung 10 cm < ĐK thân < 15 cm	cây	1,0	373.000	373.000	100%		373.000
2	**Cây trồng trên đất nông nghiệp được giao theo NQ 03 của Tỉnh ủy Hải Hưng**							**219.000**
2.1	Cây ớt	m2	0,5	23.300	11.650	100%		11.650
2.2	Cây mơ lông	m2	10,0	20.000	200.000	100%		200.000

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
2.3	Cây mùng tơi	m2	0,5	15.300	7.650	100%		7.650
3	**Vật nuôi là ếch thịt nuôi bán thâm canh trên đất nông nghiệp được giao theo NQ 03 của Tỉnh ủy Hải Hưng**				**-**			**180.000**
3.1	Vật nuôi là ếch thịt nuôi *(hình thức nuôi bán thâm canh)*	m2	9,0	20.000	180.000	100%		180.000
4	**Vật nuôi là cá nước ngọt nuôi bán thâm canh trên đất nông nghiệp được giao theo NQ 03 của Tỉnh ủy Hải Hưng**							**2.279.000**
4.1	Nuôi cá có thời gian nuôi từ 6 tháng đến 12 tháng *(hình thức nuôi: Khác)*	m2	151,9	15.000	2.278.500	100%		**2.278.500**
B	**Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi** *(Theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026)*							**9.935.000**
1	**Cây trồng trên đất nông nghiệp do UBND xã quản lý**							**496.000**
1.1	Cây rau khoai lang	m2	2,0	13.000	26.000	10%		2.600
1.2	Cây rau má	m2	0,25	16.800	4.200	10%		420
1.3	Cây tía tô	m2	0,5	16.200	8.100	10%		810
1.4	Hành	m2	1,0	22.000	22.000	10%		2.200
1.5	Xà lách	m2	4,0	15.100	60.400	10%		6.040
1.6	Rau cải cúc	m2	6,0	11.600	69.600	10%		6.960
1.7	Rau ngót	m2	2,1	16.300	34.230	10%		3.423
1.8	Hoa cúc	m2	1,8	57.200	102.960	10%		10.296
1.9	Lá lốt	m2	3,2	16.800	53.760	10%		5.376
1.10	Cây chanh 1 m< ĐKtán< 1,5 m	cây	2,0	124.000	248.000	10%		24.800
1.11	Cây chanh 1,5 m<ĐKtán<2 m	cây	1,0	249.000	249.000	10%		24.900

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
1.12	Cây bưởi ĐK thân = 3 cm	cây	1,0	50.000	50.000	10%		5.000
1.13	Cây sưa 15 cm < ĐK thân < 25 cm	cây	1,0	650.000	650.000	10%		65.000
1.14	Cây sưa 25 cm < ĐK thân < 40 cm	cây	1,0	920.000	920.000	10%		92.000
1.15	Cây chuối có quả	cây	2,0	200.000	400.000	10%		40.000
1.16	Cây chuối H=< 120 cm	cây	27,0	40.000	1.080.000	10%		108.000
1.17	Cây chuối H > 120 cm	cây	14,0	70.000	980.000	10%		98.000
2	***Cây trồng lâu năm trên đất được giao theo NQ 03 của Tỉnh ủy Hải Hưng***							***9.188.000***
2.1	Cây nhãn ĐK thân > 40cm	cây	7,0	3.981.000	27.867.000	30%		8.360.100
2.2	Cây bưởi 3cm< ĐK thân < 5cm	cây	1,0	87.000	87.000	30%		26.100
2.3	Cây lộc vừng 25cm < ĐK thân < 30cm	cây	1,0	1.400.000	1.400.000	30%		420.000
2.4	Cây Na 5cm < ĐK thân < 7cm	cây	1,0	274.000	274.000	30%		82.200
2.5	Cây Thanh long 0,5m < ĐK tán < 1m	cây	1,0	150.000	150.000	30%		45.000
2.6	Cây thanh long 1m < ĐK tán < 2m	cây	1,0	250.000	250.000	30%		75.000
2.7	Cây si 40cm < ĐK thân < 60cm	cây	1,0	600.000	600.000	30%		180.000
3	***Vật nuôi là cá nước ngọt***							***251.000***
3.1	Cá nuôi trên đất công điền và đất giao thông *(theo hình thức khác)*	m2	88,6	15.000	1.329.000	10%		**132.900**
3.2	Cá nuôi trên đất trồng cây lâu năm *(theo hình thức khác)*	m2	26,2	15.000	393.000	30%		**117.900**
VII	**Bồi thường, hỗ trợ tài sản, công trình trên đất**							**413.361.000**
A	**Phần tài sản nằm trong GCN QSD đất**							**100.444.000**

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
1	**Nhà kho: Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 2,8m; có khu phụ; Tường xây gạch chỉ 110; Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc) xây dựng năm 1995: 4,5m*3,3m=14,85m2. Trong đó: - Tổng diện tích sàn xây dựng trong GCN: 6,12m2 - Tổng diện tích sàn xây dựng ngoài GCN: (14,85-6,12)m2=8,73m2 - Tỷ lệ diện tích sàn xây dựng trong GCN với tổng diện tích sàn xây dựng của ngôi nhà: 6,12/14,85*100%=41,21%**				**91.815.517**	**100%**	**41,21%**	**37.837.174**
1.1	Nhà kho	m2	14,85	6.032.548	89.583.338			
1.1	Trừ tường xây thấp hơn nhà chuẩn 3,5-2,8=0,7m: (4,5+3,3-0,11*2)*0,11*0,7*2	m3	-1,17	2.126.713	(2.482.555)			
1.2	Trừ trát tường	m2	-21,22	105.359	(2.236.139)			
1.3	Trần xốp: 3,1*1,7	m2	5,27	210.994	1.111.938			
1.4	Ốp tường nhà tắm gạch 300*600: (2*1,9+1,2)*1,2	m2	6,00	320.620	1.923.720			
1.5	Lát nền nhà tắm gạch 300*300: 1,8*1,2m	m2	2,16	219.744	474.647			
1.6	Mái NVS fibroximang khung gỗ: 1,4*1,7	m2	2,38	251.669	598.972			
1.7	Tháo dỡ đèn sưởi nhà tắm	cái	2,00	53.610	107.220			
1.8	Lắp đặt đèn sưởi nhà tắm	cái	2,00	55.563	111.126			
1.9	Cửa sắt có khung: 0.8*1,8	m2	1,44	321.701	463.249			
1.10	Cửa gỗ: 0,8*1,8	m2	1,44	1.500.000	2.160.000			

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
2	**Mái tôn thường trước nhà**							
2.1	Mái tôn thường, xà gồ thép trước nhà: 4,8*5,0m	m2	24,00	379.477	9.107.448	100%		9.107.448
2.2	Cột thép D34: 2,4*2m*1,553kg/m	kg	7,45	40.000	298.176	100%		298.176
2.3	Nền bê tông: 5,0*1,4*0,1m	m3	0,76	1.755.267	1.326.982	100%		1.326.982
3	**Mái tôn thường giáp ao**							
3.1	Mái tôn thường, xà gồ thép giáp ao: 5,2*2,0	m2	10,40	379.477	3.946.561	100%		3.946.561
3.2	Bưng tôn có khung thép: 5,2*0,5+2*2,2	m2	7,00	321.701	2.251.907	100%		2.251.907
3.3	Cột thép D42: 2,4*3m*1,983kg/m	kg	14,28	40.000	571.104	100%		571.104
3.4	Nền bê tông: 1,75*5,2*0,1m	m3	0,91	1.755.267	1.597.293	100%		1.597.293
4	**Tường chắn xây gạch chỉ 110 không trát: (0,65*5,2+1,2*1,9+1*1,9)*0,11m**	**m3**	**0,83**	**2.126.713**	**1.768.575**	**100%**		**1.768.575**
5	**Tường chắn 110**							
5.1	Tường chắn xây gạch chỉ 110 có trát: 2,4*0,7*0,11m	m3	0,18	2.126.713	393.017	100%		393.017
5.2	Trát tường: 2*0,18/0,11	m2	3,36	105.359	354.006	100%		354.006
5.3	Móng tường chắn: (2,4m+5,2m+1,9m+1,9m)*0,5m*0,22m	m3	1,25	1.711.642	2.146.399	100%		2.146.399
5.4	Đào móng tường chắn: (2,4m+5,2m+1,9m+1,9m)*0,5m*0,5m*1,3	m3	3,71	223.898	829.542	100%		829.542
5.5	Đắp móng tường chắn: (2,4m+5,2m+1,9m+1,9m)*0,5m*0,5m*1,3	m3	2,45	223.898	548.774	100%		548.774
6	Cột thép D48: 2,3m*2,273kg/m	kg	5,23	40.000	209.116	100%		209.116

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
7	Khu giếng							
7.1	Giếng khơi bằng ống cống bê tông đường kính 1,0m sâu 4,5m	md	4,50	2.645.219	11.903.486	100%		11.903.486
7.2	Nắp giếng BTCT: 0,5*0,5*3,14*0,05	m3	0,04	5.710.896	224.153	100%		224.153
7.3	Công đào giếng: 0,5m*0,5m*3,14*4,5m	m3	3,53	223.898	790.920	100%		790.920
8	Ao xây				-			
8.1	Móng ao xây gạch chỉ: 0,45*2*10	m3	9,00	1.658.061	14.922.549	100%		14.922.549
8.2	Cọc gia cố móng: 26,2m2/1,5m2/cọc = 18 cọc*2,5m/cọc	m	45,00	13.210	594.450	100%		594.450
8.3	Xây gạch chỉ 110 kè ao: 0,4*10*0,11	m3	0,44	2.126.713	935.754	100%		935.754
9	Rào mắt cáo thép: 5,8*0,8	m2	4,64	103.000	477.920	100%		477.920
10	Bờ rào thép hoa sắt vuông: 7,0m*1,3m	m2	9,10	550.000	5.005.000	100%		5.005.000
11	Cổng sắt hộp 30*60: (2,1m*12+1,9m*6)*1,642kg /m	kg	60,10	40.000	2.403.888	100%		2.403.888
B	**Phần tài sản nằm ngoài GCN QSD đất và nằm trên đất được giao theo NQ 03 và đất nông nghiệp do UBND xã quản lý**							**312.917.000**
B1	***Hỗ trợ đối với công trình vật kiến trúc không đủ điều kiện bồi thường, không vi phạm hành lang bảo vệ các công trình (Theo điểm a khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026)***							***312.917.000***

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
1	***Nhà kho: Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 2,8m; có khu phụ; Tường xây gạch chỉ 110; Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc): 4,5m*3,3m=14,85m2. Trong đó:*** ***- Tổng diện tích sàn xây dựng ngoài GCN: (14,85-6,12)m2=8,73m2*** ***- Tỷ lệ diện tích sàn xây dựng ngoài GCN với tổng diện tích sàn xây dựng của ngôi nhà: 8,73/14,85*100%=58,79%***				***91.815.517***	***50%***	***58,79%***	***26.989.171***
1.1	Nhà kho xây dựng năm 1995	m2	14,85	6.032.548	89.583.338			
1.1	Trừ tường xây thấp hơn nhà chuẩn 3,5-2,8=0,7m: (4,5+3,3-0,11*2)*0,11*0,7*2	m3	-1,17	2.126.713	(2.482.555)			
1.2	Trừ trát tường	m2	-21,22	105.359	(2.236.139)			
1.3	Trần xốp: 3,1*1,7	m2	5,27	210.994	1.111.938			
1.4	Trần xốp: 3,1*1,7	m2	6,00	320.620	1.923.720			
1.5	Lát nền nhà tắm gạch 300*300: 1,8*1,2m	m2	2,16	219.744	474.647			
1.6	Mái NVS fibroximang khung gỗ: 1,4*1,7	m2	2,38	251.669	598.972			
1.7	Tháo dỡ đèn sưởi nhà tắm	cái	2,00	53.610	107.220			
1.8	Lắp đặt đèn sưởi nhà tắm	cái	2,00	55.563	111.126			
1.9	Cửa sắt có khung: 0.8*1,8	m2	1,44	321.701	463.249			-
1.10	Cửa gỗ: 0,8*1,8	m2	1,44	1.500.000	2.160.000			-
2	***Chuồng trại xây dựng năm 1991***							

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
2.1	Mái fibroximang xà gồ tre: 16,7*4,0	m2	66,80	134.099	8.957.813	50%		4.478.907
2.2	Tường xây gạch chỉ 110: (16,7*1,25+2*(1,57*3,06)+1,4*0,9+1,57*0,9+7,0*0,35)*0,11	m3	3,92	2.126.713	8.329.705	50%		4.164.853
2.3	Móng tường: (16,7*2 + 3,06*2 + 1,4+ 1,57+7,0)*0,5*0,22	m3	5,44	1.711.642	9.318.008	50%		4.659.004
2.4	Đào móng: (16,7m*2+3,06m*2+1,4m+1,57m +7,0m)*0,5m*0,5m*1,3	m3	16,08	223.898	3.601.231	50%		1.800.616
2.5	Đắp đất móng: (16,7*2+3,06*2+1,4+1,57+7,0)*0,5m*0,5m*1,3	m3	10,64	223.898	2.382.353	50%		1.191.177
2.6	Xây bể nước bằng gạch chỉ nghiêng: (0,6+1-0,055*2)*2*0,055*0,5	m3	0,08	2.144.326	175.728	50%		87.864
2.7	Trát bể nước: (0,6+1-0,055*2)*2*2*0,5m	m2	2,98	105.359	313.970	50%		156.985
2.8	Đáy bể BTCT: 0,6*1*0,1	m3	0,06	5.710.896	342.654	50%		171.327
2.9	Cột thép đỡ mái D42: 2,4*6*1,983kg/m	kg	28,56	40.000	1.142.208	50%		571.104
2.10	Cột BTCT (2,5*0,1*0,1)	m3	0,03	9.223.622	230.591	50%		115.295
2.11	Xà gồ thép hộp 30*60: 4m*5 cái*1,905kg/m	kg	38,10	40.000	1.524.000	50%		762.000
2.12	Lưới thép B40 có khung thép: 9,4*1,1	m2	10,34	962.163	9.948.765	50%		4.974.383
2.13	Bưng tôn thường: 1,5*2,9	m2	4,35	321.701	1.399.399	50%		699.700
2.14	Bê tông nền: (18*1,2+9,3*2,9+1,1*2,4)*0,05	m3	2,56	1.755.267	4.494.361	50%		2.247.181
3	***Nhà ở xây gạch chỉ 110, mái fibroximang, móng gạch chỉ đặc, xây dựng năm 1991 trên đất do UBND xã quản lý***							

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
3.1	Nhà ở xây gạch chỉ 110, mái fibroximang, móng gạch chỉ đặc kt (10,3+1,45)*4,7 cao 3,4m ((áp dụng nhà chuẩn Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; có khu phụ; Tường xây gạch chỉ 110; Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc) xây dựng năm 1991	m2	55,23	6.032.548	333.147.463	50%		166.573.732
3.2	Trừ tường xây thấp hơn nhà chuẩn 3,5-3,4=0,1m: (10,3+1,45+4,7-0,11*2)*0,11*0,1*2	m3	-0,36	2.126.713	(759.364)	50%		(379.682)
3.3	Trừ trát tường thấp hơn nhà chuẩn 3,5-3,4=0,1m: (10,3+1,45+4,7-0,11*2)*2*0,1*2	m3	-6,49	105.359	(683.991)	50%		(341.995)
3.4	Trần nhựa: 10,1*4,7	m2	47,47	188.724	8.958.728	50%		4.479.364
3.5	Dán tường xốp: 5,5*3*0,8	m2	13,20	191.843	2.532.328	50%		1.266.164
3.6	Ốp tường NVS gạch 300*600: 1,8*(1,35+2,7+1,45+1,35)	m2	12,33	320.620	3.953.245	50%		1.976.622
3.7	Lát nền gạch 400*400: (10,3-0,11*2)*(4,7-0,11*2)	m2	45,16	220.869	9.974.091	50%		4.987.045
3.8	Tháo dỡ bình nóng lạnh	cái	1,00	66.023	66.023	50%		33.012
3.9	Lắp đặt bình nóng lạnh	cái	1,00	781.082	781.082	50%		390.541
3.10	Tháo dỡ chậu rửa+vòi	bộ	1,00	178.699	178.699	50%		89.350
3.11	Lắp đặt chậu rửa+vòi	bộ	1,00	178.699	178.699	50%		89.350
3.12	Tháo dỡ xí bệt	cái	1,00	44.788	44.788	50%		22.394
3.13	Lắp đặt xí bệt	cái	1,00	536.098	536.098	50%		268.049
3.14	Tháo dỡ điều hòa nhiệt độ	cái	1,00	198.068	198.068	50%		99.034
3.15	Lắp đặt điều hòa nhiệt độ	cái	1,00	527.872	527.872	50%		263.936
3.16	Mái tôn thường xà gồ thép (dọc hiên nhà): 6,2*2,0	m2	12,40	379.477	4.705.515	50%		2.352.757
3.17	Cột chống thép D48: 2,6*2*2,855kg/m	kg	14,85	40.000	593.840	50%		296.920

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
3.18	Mái hiên fibroximang xà gồ thép (dọc hiên nhà): 1,5m*10,3m	m2	15,45	316.942	4.896.754	50%		2.448.377
3.19	Cột thép chống mái D42: 3,5*5*1,983kg/m	kg	34,70	40.000	1.388.100	50%		694.050
3.20	Nền bê tông: (4,7+3,1)*3,5/2*0,05	m3	0,68	1.755.267	1.197.970	50%		598.985
3.21	Tường rào gạch chỉ 110 có trát: 1,25*4,3*0,11	m3	0,59	2.126.713	1.257.419	50%		628.710
3.22	Trát tường gạch chỉ: 1,25*4,3	m3	5,38	141.099	758.407	50%		379.204
3.23	Móng tường gạch chỉ: 4,3*(0,28*0,22+0,21*0,33)	m3	0,56	1.711.642	963.432	50%		481.716
3.24	Tường rào gạch chỉ 110: (10,5+3,5+19,6)*1,3*0,11	m3	4,80	2.126.713	10.218.431	50%		5.109.215
3.25	Móng tường xây gạch chỉ: (10,5m + 3,5m +19,6m)*(0,28m*0,22m+0,21m*0,33m)	m3	4,40	1.711.642	7.528.212	50%		3.764.106
3.26	Đào móng tường: (4,3m+10,5m+3,5m+ 19,6m)* 0,5m*0,5m*1,3	m3	12,32	223.898	2.757.864	50%		1.378.932
3.27	Đắp đất móng: (4,3m+10,5m+3,5m+ 19,6m)* 0,5m*0,5*1,3	m3	7,36	223.898	1.647.081	50%		823.541
3.28	Trụ cổng xây gạch chỉ: (0,33*0,33*1,7)*2	m3	0,37	2.623.803	971.489	50%		485.745
3.29	Móng trụ cổng (0,33*0,33)*2*2m	m3	0,44	1.711.642	745.591	50%		372.796
3.30	Cổng sắt (hoa sắt): 1,8*1,0*2	m2	3,60	550.000	1.980.000	50%		990.000
3.31	Bể nước không nắp xây gạch chỉ 110: (5,5m+1,95m-0,11*2)*2*0,11*0,8m	m3	1,27	2.126.713	2.706.200	50%		1.353.100
3.32	Trát trong bể nước: (5,28+1,73)*2*0,8m	m2	11,38	105.359	1.198.564	50%		599.282
3.33	Đáy bể BTCT: 5,5*1,95*0,1	m3	1,07	6.557.685	7.033.117	50%		3.516.559
3.34	Nền bê tông lối đi: (23*2*0,05)+(3*3*2*0,05)	m3	3,20	1.755.267	5.616.854	50%		2.808.427
3.35	Tường chắn đất: (3+2+3,7)*0,3*0,11	m3	0,29	2.126.713	610.579	50%		305.290
3.36	Cột bê tông giàn mướp: (1,8*0,2*0,05)*2	m3	0,04	9.223.622	332.050	50%		166.025
3.37	Cửa nhà tắm: 0,8*1,8	m2	1,44	950.000	1.368.000	50%		684.000
3.38	Cửa ngăn phòng 0,9*2,1	m2	1,89	950.000	1.795.500	50%		897.750

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
3.39	Cửa sổ tôn khung thép: (1,45m*0,85m)*3	m2	3,70	321.701	1.189.489	50%		594.745
3.40	Cửa sổ nhôm kính: 1,25m*0,85m	m2	1,06	950.000	1.009.375	50%		504.688
3.41	Cửa gỗ: 2,05m*0,85m	m2	1,74	1.400.000	2.439.500	50%		1.219.750
3.42	Cửa chính khung thép bưng tôn: 1,05m*2,15m	m2	2,26	321.701	726.240	50%		363.120
4	***Ao xây (phần diện tích xây trên đất 03) xây dựng năm 1991***							
4.1	Móng ao xây gạch chỉ: 0,45*2*(9+18)	m3	33,30	1.658.061	55.213.431	50%		27.606.716
4.2	Cọc gia cố móng: 272,3m2-26,2m2=246,1m2/1,5m2/cọc =164 cọc*2,5m/cọc	m	410,00	12.884	5.282.440	50%		2.641.220
4.3	Móng ao xây gạch chỉ: 0,35*1,5*(16,5+14)	m3	16,01	1.658.061	26.549.702	50%		13.274.851
4.4	Xây gạch chỉ 110 kè ao: 0,4*(9m + 18m + 16,5m +14m)*0,11	m3	2,53	2.126.713	5.380.584	50%		2.690.292
B2	**Các công trình không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ**							**0**
5	***Nhà vệ sinh giáp cổng xây dựng năm 2016***							
5.1	Xây tường gạch chỉ 110: (1,9+0,35)*2,1+1,96*(1,6+1,7+1,0)*0,11	m3	1,49					-
5.2	Trát tường NVS: (1,9+0,35)*2,1+1,96*(1,6+1,7+1,0)	m2	13,15					-
5.3	Móng tường NVS: (1,9+0,35*2+1,6+1,7+1,0)*(0,11*0,21+0,22*0,28)	m3	0,58					-
5.4	Ốp tường gạch 300*600: (1,6*2+0,9+1,35)*1,16	m2	6,32					-
5.5	Lát nền gạch 300*300: (1,66+2,6)*0,9/2	m2	1,92					-
5.6	Mái fibroximang: (3+2)*1,5/2	m2	3,75					-

TT	Hạng mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ	Tỷ lệ xây dựng	Thành tiền (đồng)
5.7	Tháo dỡ, lắp đặt Téc nước 500L	cái	1,00					-
5.8	Thép hộp (30*60): 1,1*4*2,675kg/m	kg	11,77					-
5.9	Cửa tôn khung sắt: 0,85*1,9	m2	1,62					-
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)							**887.163.000**

Bằng chữ: Tám trăm tám mươi bẩy triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng.

Phương án này đã được hộ gia đình có đất, cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất thu hồi, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xã, UBND xã Thanh Miện và đại diện người sử dụng đất có đất thu hồi ký tên để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện./.

NGƯỜI LẬP PHƯƠNG ÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)

HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT, CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT CÓ ĐẤT THU HỒI

TRƯỞNG THÔN BẤT NẠO

Lương Văn Lợi

Lã Huy Tấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TĐC

VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND

PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND
Vũ Thị Thu

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI
Vũ Thị Thu Chang

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Vũ Đức Thanh

PHÒNG XÂY DỰNG, NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG PHÒNG XÂY DỰNG, NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
Phạm Quang Hùng

PHÒNG KINH TẾ

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ
Đỗ Văn Tuất

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ XÃ
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ
Lê Anh Tuấn